

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN  
VIỆT NAM

Số: 413 /2021/VOSCO-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

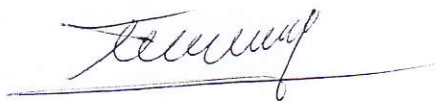
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2021

**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2021

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Bá Trường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Minh Tuấn**

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.263.741.175.340</b>	<b>829.327.979.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>92.870.681.477</b>	<b>53.009.600.464</b>
1. Tiền	111		92.870.681.477	53.009.600.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>547.840.000.000</b>	<b>86.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		547.840.000.000	86.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>527.770.017.209</b>	<b>578.620.411.136</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165.427.484.014	202.457.261.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285.624.858.303	285.231.499.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		114.457.288.314	128.671.263.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.739.613.422)	(37.739.613.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.127.300.263</b>	<b>75.028.554.197</b>
1. Hàng tồn kho	141		58.127.300.263	75.028.554.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.133.176.391</b>	<b>36.169.413.350</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.211.402.062	4.156.282.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.921.194.429	32.013.130.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		579.900	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.745.814.933.293</b>	<b>1.966.628.225.076</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.214.900.000</b>	<b>5.214.900.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.214.900.000	5.214.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.649.762.290.749</b>	<b>1.801.900.584.593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.641.049.653.373	1.793.032.291.971
- Nguyên giá	222		5.225.753.185.288	5.985.252.537.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.584.703.531.915)	(4.192.220.245.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>8.712.637.376</b>	<b>8.868.292.622</b>
- Nguyên giá	228		11.550.768.680	11.550.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.838.131.304)	(2.682.476.058)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.509.468.882</b>	<b>86.427.310.070</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.450.000.000	9.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.265.556.155	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(206.087.273)	(206.087.273)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70.328.273.662</b>	<b>73.085.430.413</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55.417.987.210	58.175.143.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.910.286.452	14.910.286.452
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>3.009.556.108.633</b>	<b>2.795.956.204.223</b>
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.278.989.864.245</b>	<b>2.287.458.806.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.062.384.353.045</b>	<b>911.949.821.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		359.621.059.508	313.959.738.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.410.953.639	18.326.760.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.389.347.876	296.870.979
4. Phải trả người lao động	314		12.227.276.264	8.282.446.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	156.906.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		134.919.215.760	99.931.430.904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		517.365.685.831	470.589.853.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.814.167	405.814.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.216.605.511.200</b>	<b>1.375.508.985.022</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		697.812.243.396	856.715.717.218
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>730.566.244.388</b>	<b>508.497.397.583</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>730.566.244.388</b>	<b>508.497.397.583</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(699.127.086.681)	(921.195.933.486)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(921.195.933.486)	(733.937.865.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222.068.846.805	(187.258.068.185)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>3.009.556.108.633</b>	<b>2.795.956.204.223</b>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		324.865.060.956	336.275.094.026	579.512.547.233	680.010.057.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(2.000.000)	1.833.249.762	0	2.658.319.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		324.867.060.956	334.441.844.264	579.512.547.233	677.351.737.839
4. Giá vốn hàng bán	11		226.882.322.025	330.065.708.509	477.841.079.460	697.351.538.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.984.738.931	4.376.135.755	101.671.467.773	(19.999.800.968)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		103.658.798.836	2.199.412.420	128.255.295.194	5.293.666.951
7. Chi phí tài chính	22		29.358.215.197	22.899.761.123	56.072.733.647	63.430.318.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.548.342.459	31.082.132.589	53.911.793.364	61.265.464.725
8. Chi phí bán hàng	25		9.193.653.318	6.991.924.333	15.336.124.331	15.220.951.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.643.183.524	32.873.107.426	30.811.336.134	50.052.535.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		147.448.485.728	(56.189.244.707)	127.706.568.855	(143.409.939.584)
11. Thu nhập khác	31		94.123.249.085	24.473.753.481	94.379.777.950	25.327.620.481
12. Chi phí khác	32		12.500.000	22.493.606	17.500.000	115.729.109
13. Lợi nhuận khác	40		94.110.749.085	24.451.259.875	94.362.277.950	25.211.891.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		241.559.234.813	(31.737.984.832)	222.068.846.805	(118.198.048.212)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		241.559.234.813	(31.737.984.832)	222.068.846.805	(118.198.048.212)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.725	(227)	1.586	(844)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		222.068.846.805	(118.198.048.212)
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		154.252.881.374	157.658.465.206
- Các khoản dự phòng	03		0	18.459.018.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.726.837.785)	1.558.195.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.169.568.227)	(27.506.510.050)
- Chi phí lãi vay	06		53.911.793.364	61.265.464.725
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>210.337.115.531</b>	<b>93.236.585.815</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.868.449.347	(41.433.895.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.901.253.934	4.394.157.657
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		49.119.232.061	(83.137.976.354)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2.702.037.335	(9.122.816.020)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(15.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>331.928.088.208</b>	<b>(36.079.044.682)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(4.036.628.475)	(3.939.226.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94.045.140.358	25.216.912.618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.565.897.000.000)	(410.668.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.104.422.000.000	431.064.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.730.185.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		196.020.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.195.669.057	2.395.597.432
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(180.981.004.060)</b>	<b>44.069.283.794</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.100.000.000)	(15.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

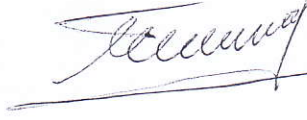
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.100.000.000)	(15.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		39.847.084.148	(7.509.760.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.009.600.464	61.285.997.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.996.865	(41.306.424)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		92.870.681.477	53.734.930.099

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Trương Thị Thùy Anh

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM  
215 Lạch Tray, Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2020

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần ( Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:



Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2021 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/ 2021.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) .

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý .

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyên. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
  - Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
    - Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác. -

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	460.236.992	484.764.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.410.444.485	52.524.836.439
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng:</b>	<b><u>92.870.681.477</u></b>	<b><u>53.009.600.464</u></b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)</b>		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>165.427.484.014</b>	<b>202.457.261.369</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	<b>131.147.130.822</b>	<b>162.083.949.300</b>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	94.809.465.707	124.986.486.930
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
Công ty CP Đại lý VTB Hoàng Long	7.201.387.600	5.366.659.200
REDSOIL AGRICULTURAL	325.229.785	6.118.862.000
METRO OCEAN LIMITED	2.400.598.051	2.407.923.328
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	2.189.770.000	380.380.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	2.207.700.000	1.822.400.000
Công ty CP đại lý tàu biển và LOGISTICS VOSCO	1.259.143.783	557.018.976
Công ty TNHH TM và VT Tín Phát	3.323.141.000	2.855.364.000
Công ty CP DVHàng hải Vosco	2.825.927.667	2.984.087.637
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<b>34.280.353.192</b>	<b>40.373.312.069</b>
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam ( Côngty mẹ)	0	0
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)	1.259.143.783	557.018.976
<b>4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)</b>		
<b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
<b>6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)</b>		
<b>7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)</b>		
<b>8- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	0	0
- Sửa chữa		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)</b>		
<b>10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)</b>		
<b>11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		
<b>12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	<b>4.211.402.062</b>	<b>4.156.282.646</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0

- Chi phí mua bảo hiểm	3.811.788.862	3.928.270.846
- Các khoản khác	399.613.200	228.011.800
<b><i>b/ Dài hạn</i></b>	<b>55.417.987.210</b>	<b>58.175.143.961</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	55.392.117.483	58.110.224.914
- Chi phí trả trước khác	25.869.727	64.919.047
<b>Cộng</b>	<b><u>59.629.389.272</u></b>	<b><u>62.331.426.607</u></b>
<b>14- Tài sản khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)</b>		
<b>16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)</b>		
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)</b>		
<b>18- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>19- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	571.805.333	681.708.333
- Bảo hiểm xã hội	1.091.170.500	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	143.631.000	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.330.000	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.923.699.195	71.923.699.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.063.579.732	27.326.023.376
<b>Cộng</b>	<b><u>134.919.215.760</u></b>	<b><u>99.931.430.904</u></b>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>518.793.267.804</u></b>	<b><u>518.793.267.804</u></b>
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	45.000.000	156.906.159
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>45.000.000</u></b>	<b><u>156.906.159</u></b>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0



	0	0
<b>Cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</i>		
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>		
<b>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
- Mệnh giá		
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
<b>23- Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)	0	0
<b>Cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.910.286.452	14.910.286.452
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>14.910.286.452</u>	<u>14.910.286.452</u>
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	0	0
<b>25- Vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i>		
<i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>d/ Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>đ/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<b><u>27.916.312.330</u></b>	<b><u>27.916.312.330</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các chuẩn mực kế toán cụ thể		
<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
<b>27- Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28-Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Tài sản thuê ngoài		
đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	3.387.866,03	2.046.457,86
- EUR	0,00	0,00
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
<b>30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>579.512.547.233</b>	<b>680.010.057.748</b>
<i>a/ Doanh thu</i>	<b>579.512.547.233</b>	<b>680.010.057.748</b>
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	579.512.547.233	680.010.057.748
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	7.020.484.909	5.806.619.172
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam ( Côngty mẹ)	0	0
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)	6.602.757.636	5.464.619.172
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	417.727.273	342.000.000
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
	0	2.658.319.909
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	2.658.319.909
- Hàng bán bị trả lại	0	0
<b>3- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477.841.079.460	697.351.538.807
BDS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>477.841.079.460</u></b>	<b><u>697.351.538.807</u></b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.195.669.057	1.838.552.351
- Lãi bán các khoản đầu tư	122.698.758.812	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	557.045.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.360.867.325	2.898.069.519
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	1.726.837.785	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>128.255.295.194</u></b>	<b><u>5.293.666.951</u></b>
<b>5- Chi phí tài chính (MS 22)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	53.911.793.364	61.265.464.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.787.041.226	2.164.853.491
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	0	1.558.195.663
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	373.899.057	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>56.072.733.647</u></b>	<b><u>63.430.318.216</u></b>
<b>6- Thu nhập khác (MS 31)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	94.045.140.358	25.238.117.163
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0



- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	334.637.592	89.503.318
<b>Cộng</b>	<b><u>94.379.777.950</u></b>	<b><u>25.327.620.481</u></b>
<b>7- Chi phí khác (MS 32)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	145.055
- Các khoản khác	17.500.000	115.584.054
<b>Cộng</b>	<b><u>17.500.000</u></b>	<b><u>115.729.109</u></b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>30.811.336.134</u></b>	<b><u>50.052.535.743</u></b>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.742.360.552	16.571.969.000
- Thuế, phí và lệ phí	3.072.454.385	5.307.374.530
- Các khoản chi phí QLDN khác	11.996.521.197	28.173.192.213
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>15.336.124.331</u></b>	<b><u>15.220.951.608</u></b>
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	15.336.124.331	15.220.951.608
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.333.919.401	276.487.210.035
- Chi phí nhân công	63.463.621.630	63.611.871.499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.252.881.374	157.658.465.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.667.586.452	176.682.194.713
- Chi phí khác bằng tiền	30.270.531.068	88.185.284.705
<b>Cộng</b>	<b><u>523.988.539.925</u></b>	<b><u>762.625.026.158</u></b>
	0	
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>0</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu  
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu  
- Các giao dịch phi tiền tệ khác được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường  
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi nợ phải trả  
phủ và REPO CK

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường  
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi  
phải trả

phiếu Chính phủ, REPO CK

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác;						
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>b1) Ngắn hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>b2) Dài hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty con	20.715.556.155	0	20.715.556.155	86.633.397.343	0	86.633.397.343
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; + VOSAL ( 36% vốn CSH)	9.450.000.000	0	9.450.000.000	9.450.000.000	0	9.450.000.000
+ VTSC ( tỷ lệ vốn góp 46,45%)	1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác; + MSB	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
+ SSV	11.265.556.155		11.265.556.155	77.183.397.343		77.183.397.343
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	7.730.614.155		7.730.614.155	73.648.455.343		73.648.455.343
	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	114.457.288.314		128.671.263.584	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	114.457.288.314		128.671.263.584	
<b>b/ Dài hạn</b>	5.214.900.000		5.214.900.000	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	5.214.900.000		5.214.900.000	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>119.672.188.314</b>		<b>133.886.163.584</b>	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; * Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ + Tiền cấp đầu nhỡ +Tiền lương t.viên đi thuê + Cước vận chuyển + Các khoản khác - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	69.707.801.201		78.195.943.061	
	67.929.416.522	Vinashin Lines	76.411.611.775	Vinashin Lines
	2.576.373.991		2.576.373.991	Cty TNHH Thành Cường
	384.411.122	Cty TNHH Thành Cường	384.411.122	Công ty CP ĐT và TM DIC
	64.968.631.409		73.450.826.662	
	1.778.384.679		1.784.331.286	
	<b>Cộng</b>			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Hàng tồn kho</b>				
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	57.853.756.114	0	74.900.285.011	0
- Công cụ, dụng cụ;	271.943.990	0	126.445.827	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	1.600.159	0	1.823.359	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>	<b>58.127.300.263</b>	<b>0</b>	<b>75.028.554.197</b>	<b>0</b>

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>CHI TIẾT</b>						
Nguyên giá						
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>37.864.112.403</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>5.869.548.359.597</u>	<u>8.980.195.400</u>	<u>61.840.555</u>	<u>5.985.252.537.564</u>
- Mua trong kỳ			2.063.987.530	50.600.000		2.114.587.530
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			761.430.751.132	183.188.674		761.613.939.806
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>37.864.112.403</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>5.110.181.595.995</u>	<u>8.847.606.726</u>	<u>61.840.555</u>	<u>5.225.753.185.288</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu năm</b>	<u>18.068.041.972</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>4.096.370.392.603</u>	<u>8.921.940.854</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.192.220.245.593</u>
- Khấu hao trong kỳ	642.870.211		153.447.039.856	7.316.061		154.097.226.128
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			761.430.751.132	183.188.674		761.613.939.806
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>18.710.912.183</u>	<u>68.798.029.609</u>	<u>3.488.386.681.327</u>	<u>8.746.068.241</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.584.703.531.915</u>
Giá trị còn lại						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<u>19.796.070.431</u>	<u>0</u>	<u>1.773.177.966.994</u>	<u>58.254.546</u>	<u>0</u>	<u>1.793.032.291.971</u>
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u>19.153.200.220</u>	<u>0</u>	<u>1.621.794.914.668</u>	<u>101.538.485</u>	<u>0</u>	<u>1.641.049.653.373</u>

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.623.822.586.016

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.015.866.684

CHI TIẾT	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.509.100.000</u>	<u>11.550.768.680</u>
- Mua trong kỳ					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.509.100.000</u>	<u>11.550.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>1.403.658.407</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.278.817.651</u>	<u>2.682.476.058</u>
- Khấu hao trong kỳ		80.966.058			74.689.188	155.655.246
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>1.484.624.465</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.353.506.839</u>	<u>2.838.131.304</u>
Giá trị còn lại						
- <u>Tại ngày đầu năm</u>		<u>8.638.010.273</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>230.282.349</u>	<u>8.868.292.622</u>
- <u>Tại ngày cuối kỳ</u>		<u>8.557.044.215</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>155.593.161</u>	<u>8.712.637.376</u>

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.051.200.000

\* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay: 1.453.987.500



Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)	1.215.177.929.227		0	112.127.641.271	1.327.305.570.498	
Từ 1 năm trở xuống	517.365.685.831				470.589.853.280	
Trên 1 năm đến 5 năm	532.042.243.396				664.125.717.218	
Trên 5 năm	165.770.000.000				192.590.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.215.177.929.227</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>112.127.641.271</b>	<b>1.327.305.570.498</b>	<b>0</b>

(\*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CL.TG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

*Phụ biểu số 08*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	359.621.059.508	359.621.059.508	313.959.738.962	313.959.738.962
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	34.397.802.285	34.397.802.285	38.416.927.416	38.416.927.416
+ Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	11.017.354.500	11.017.354.500	9.780.264.000	9.780.264.000
+ FRATELLI COSULICHI BUNKERS (HK) LTD	7.163.402.400	7.163.402.400	1.324.616.157	1.324.616.157
+ Monjasa Spore	0	0	6.046.183.001	6.046.183.001
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	497.310.660	497.310.660	6.188.674.099	6.188.674.099
+ CHI NHẢNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN- CẢNG TÂN THUẬN	8.232.482.099	8.232.482.099	7.836.074.206	7.836.074.206
+ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.487.252.626	7.487.252.626	7.241.115.953	7.241.115.953
- Phải trả cho các đối tượng khác	325.223.257.223	325.223.257.223	275.542.811.546	275.542.811.546
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>359.621.059.508</b>	<b>359.621.059.508</b>	<b>313.959.738.962</b>	<b>313.959.738.962</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

**d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Hàng hải VN	0	0
- VOSAL (Công ty liên kết)	0	0
- VTSC (Công ty liên kết)	6.271.475.993	3.141.032.706

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.516.525	26.365.772	18.085.842	44.451.614	37.602.367	26.365.772
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	31.913.937	31.913.937	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	12.794.096	12.794.096	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	275.856.529	75.731.190	16.805.660	(46.876.347)	167.487.150	61.493.030
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.583.032.672	1.768.454.461	3.068.454.385	1.768.454.461	1.299.999.924
- Các loại thuế khác (Môn bài, nhà thầu)	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.497.925	2.981.225	4.480.775	5.969.925	5.978.700	1.489.150
<b>Cộng</b>	<b>296.870.979</b>	<b>1.688.110.859</b>	<b>1.807.826.738</b>	<b>3.123.707.608</b>	<b>2.031.230.711</b>	<b>1.389.347.876</b>
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	56.678.030	0	0	579.900	579.900
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>56.678.030</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>579.900</b>	<b>579.900</b>

**Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.				
<b>Cộng</b>				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:  
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)



**Vốn chủ sở hữu 30/06/2021**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	10	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(733.937.865.301)	695.755.465.768
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước								(187.258.068.185)	(187.258.068.185)
Tăng khác									0
Giảm trong năm trước (PPLN)									0
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác									0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(921.195.933.486)	508.497.397.583
Tăng vốn trong năm nay									0
Lỗ trong năm nay								222.068.846.805	222.068.846.805
Tăng khác									0
Giảm trong năm nay									0
Lãi trong năm nay									0
Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(699.127.086.681)	730.566.244.388

Giao dịch với các bên liên quan 30/06/2021

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
		Năm nay	Năm trước	Phải thu		Phải trả	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<p>I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt</p> <p>II. Bên liên quan</p> <p>1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá</li> <li>- Trả cổ tức cho Công ty mẹ</li> <li>- Phải thu khác</li> </ul> <p>2. Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết</li> <li>- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết</li> <li>- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết</li> </ul> <p>3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết</li> <li>- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết</li> <li>- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết</li> </ul>	<p>HĐQT, HĐQT, BKS</p> <p>Công ty mẹ</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p>	<p>1.083.232.730</p>	<p>1.199.250.000</p>	<p>86.061.212.200</p> <p>86.061.212.200</p> <p>557.018.976</p> <p>557.018.976</p>	<p>86.061.212.200</p> <p>86.061.212.200</p> <p>1.259.143.783</p> <p>1.259.143.783</p>	<p>67.200.000.000</p> <p>67.200.000.000</p>	<p>67.200.000.000</p> <p>67.200.000.000</p>
		<p>12.098.387.049</p> <p>417.727.273</p>	<p>10.672.309.189</p> <p>342.000.000</p>			<p>3.141.032.706</p> <p>3.141.032.706</p>	<p>6.271.475.993</p> <p>6.271.475.993</p>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn 30/06/2021

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>									
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0	0	0	0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0	0	0	0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0	0	0	0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>									
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	0	0	0	0	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	9.450.000.000	0	0	9.450.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH năm giữ 46,4508%
2.2 Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000			180.000	1.800.000.000			1.800.000.000	Vốn CSH năm giữ 36%
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>									
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251	672.190	8.752.200	672.241	73.648.455.343	7.730.185.000	73.648.026.188	11.265.556.155	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)					135.000.000			135.000.000	

**Báo cáo bộ phận**

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

I. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Chi tiêu	Vận tài	Thương mại và dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		570.409.342.815	9.103.204.418	579.512.547.233
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		570.409.342.815	9.103.204.418	579.512.547.233
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.105.010.238	4.883.529.687	523.988.539.925
4. Chi phí bộ phận		51.304.332.577	4.219.674.731	55.524.007.308
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		51.304.332.577	4.219.674.731	55.524.007.308
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		127.973.389.723	281.905.471	128.255.295.194
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		56.014.460.665	58.272.982	56.072.733.647
8. Doanh thu hoạt động tài chính		94.379.777.950		94.379.777.950
9. Chi phí tài chính		17.500.000		17.500.000
10. Thu nhập khác				
11. Chi phí khác				
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		217.625.539.585	4.443.307.220	222.068.846.805
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		24.452.835.918		24.452.835.918
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		179.300.465.823	39.407.370	179.339.873.193
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		0	0	0
<b>Năm trước</b>				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		670.714.774.356	6.636.963.483	677.351.737.839
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		670.714.774.356	6.636.963.483	677.351.737.839
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		758.592.810.609	4.032.215.549	762.625.026.158
4. Chi phí bộ phận		(87.878.036.253)	2.604.747.934	(85.273.288.319)
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		(87.878.036.253)	2.604.747.934	(85.273.288.319)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		4.664.089.156	629.577.795	5.293.666.951
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		63.346.582.250	83.735.966	63.430.318.216
8. Doanh thu hoạt động tài chính		25.327.620.481	0	25.327.620.481
9. Chi phí tài chính		114.993.606	735.503	115.729.109
10. Thu nhập khác				
11. Chi phí khác				
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(121.347.902.472)	3.149.854.260	(118.198.048.212)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.651.187.321	0	34.651.187.321
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		179.032.074.916	167.090.682	179.199.165.598
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		18.459.018.483	0	18.459.018.483

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
<b>Số cuối năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.948.341.771.803	25.794.581.496	2.974.136.353.299
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	35.419.755.334		35.419.755.334
<b>Tổng tài sản</b>			3.009.556.108.633
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.252.789.468.582	25.794.581.496	2.278.584.050.078
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	405.814.167		405.814.167
<b>Tổng nợ phải trả</b>			2.278.989.864.245
<b>Số đầu năm</b>			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.673.465.255.288	21.153.352.413	2.694.618.607.701
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	101.337.596.522		101.337.596.522
<b>Tổng tài sản</b>	2.774.802.851.810	21.153.352.413	2.795.956.204.223
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.270.306.333.738	16.746.658.735	2.287.052.992.473
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	405.814.167		405.814.167
<b>Tổng nợ phải trả</b>	2.270.712.147.905	16.746.658.735	2.287.458.806.640



II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	205.885.190.914	134.306.157.490
2. Khu vực nước ngoài	373.627.356.319	543.045.580.349
<b>Cộng</b>	<b>579.512.547.233</b>	<b>677.351.737.839</b>

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	8.687.433.629	6.870.681.157	1.056.630.497.177	562.420.113.443
2. Khu vực nước ngoài	15.765.402.289	27.780.506.164	1.917.505.856.122	2.274.056.250.380
<b>Cộng</b>	<b>24.452.835.918</b>	<b>34.651.187.321</b>	<b>2.974.136.353.299</b>	<b>2.836.476.363.823</b>

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu